

Phụ lục I

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/7/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh lần 1	Bổ sung dự toán	Giảm dự toán	Tổng dự toán sau điều chỉnh lần 2
A	Thu nội địa	355.250	59.817	6.889	408.179
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	285.250	0	0	285.250
1	Thu công thương nghiệp- ngoài quốc doanh (CTN-NQD) (cấp cơ sở quản lý)	112.000	0	0	112.000
	Thuế giá trị gia tăng	92.800			92.800
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100			100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000			19.000
	Thuế tài nguyên	100			100
2	Thuế thu nhập cá nhân	117.000	0	0	117.000
3	Thuế bảo vệ môi trường	0			0
4	Lệ phí trước bạ	48.000	0	0	48.000
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	48.000			48.000
5	Phí lệ phí	800	0	0	800
	Trong đó, cân đối phí lệ phí	500			500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	0	0	3.000
8	Tiền thuê đất	450	0	0	450
	Trong đó, cân đối tiền thuê đất	450			450
9	Tiền cho thuê mặt nước	0			0
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0			0
11	Thu tiền sử dụng đất	70.000	0	0	70.000
	Trong đó, thu tiền sử dụng trong dân	70.000			70.000
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	0			0
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	0			0
14	Thu khác ngân sách	4.000	0	0	4.000
	Trong đó, cân đối thu khác ngân sách	2.000			2.000
B	Thu cân đối ngân sách địa phương	341.271	59.817	6.889	394.200
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	175.981	0	0	175.981
	Các khoản thu 100%	53.600			53.600
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	122.381			122.381
2	Thu chuyển nguồn	0			0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	165.290	39.223	554.952	203.958
	Kinh phí hiện chương trình y tế dân số đối với trạm y tế		210		
	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng (đợt 2) năm 2026		854		
	Kinh phí cho Tiểu đội, Trung đội Dân quân thường trực khu công nghiệp trên địa bàn.		4.486		
	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy		2.143		
	kinh phí để thực hiện quyết toán các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công chuyển tiếp từ các xã cũ		827		

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh lần 1	Bổ sung dự toán	Giảm dự toán	Tổng dự toán sau điều chỉnh lần 2
	Kinh phí để thực hiện Đề án Duy tu, sửa chữa, đảm bảo hạ tầng giao thông, kiến thiết thị chính.		4.300		
	Kinh phí để thực hiện Đề án Duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học.		5.700		
	Kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		919		
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031		2.649		
	Kinh phí bổ sung có mục tiêu kinh phí nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế (Sự nghiệp quy hoạch)		7.894		
	Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường năm 2026 để chi chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng cho xã Phước An		3.761		
	chuyển giao Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc Ủy ban nhân dân xã,		5.481		
4	Kết dư ngân sách		20.595	6.334	14.261
	Nguồn XHH-GTNT		1.515		1.515
	Nguồn dự phòng		3.380		3.380
	Nguồn tăng thu		6.627		6.627
	Nguồn thường xuyên		8.334	6334	2.000
	Khen thưởng nông thôn mới		636		636
	Chi phí khác		102		102